

Số: 79 /2024/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 01 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị Quyết số 16/2024/NQ-HĐND ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 02/2020/NQ-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Theo đề nghị của Giám đốc Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4649/TTr-STNMT ngày 01 tháng 10 năm 2024 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo thẩm định số 3056/BC-STP ngày 27 tháng 9 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“**Điều 1.** Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận (Chi tiết tại Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận).”

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 như sau:

“**Điều 3.** Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được áp dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 111 và khoản 1 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024.”

3. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận kèm theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung Mục I, II, III, IV, V Phần A (Bảng giá đất nông nghiệp): Chi tiết tại Phụ lục I ban hành kèm theo.

b) Sửa đổi, bổ sung Phần B (Bảng giá đất phi nông nghiệp): Chi tiết tại Phụ lục II ban hành kèm theo.

c) Bổ sung giá đất các Khu dân cư, Khu tái định cư, tuyến đường (đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật và đã được phê duyệt giá đất cụ thể): Chi tiết tại Phụ lục III ban hành kèm theo.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thời gian áp dụng Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024. Bãi bỏ các Quyết định: Quyết định số 94/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận ban hành kèm theo Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19/5/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 95/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các

huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế (Bộ Tài nguyên và Môi trường);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- TT.HĐND các huyện, thành phố;
- Công TTĐT tỉnh, VP UBND tỉnh (đăng Công báo tỉnh);
- VPUB: LĐ, CV;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Huyền

Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2024/QĐ-UBND ngày .../.../2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

I. Bảng giá đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác):

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	57.800	46.200	29.700
2	46.200	36.300	23.100
3	36.300	29.700	18.200
4	29.700	23.100	14.900
5	19.800	15.400	9.900

2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và tại các thị trấn:

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, giá đất là 154.000 đồng/m².
- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải và thị trấn Phước Dân, giá đất là 107.300 đồng/m².
- Tại địa bàn thị trấn Tân Sơn, giá đất là 99.000 đồng/m² và chỉ áp dụng đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây. Các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại khoản 1 mục I.

II. Bảng giá đất trồng cây lâu năm:

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	66.000	52.800	29.700
2	52.800	42.900	23.100
3	42.900	33.000	18.200
4	33.000	26.400	14.900

2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và tại các thị trấn:

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, giá đất là 168.000 đồng/m².
- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải và thị trấn Phước Dân, giá đất là 117.000 đồng/m².
- Tại địa bàn thị trấn Tân Sơn, giá đất là 108.000 đồng/m² và chỉ áp dụng đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây. Các khu vực còn lại, tính theo giá đất tại khoản 1 mục II.

III. Bảng giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

Khu vực	Giá đất
Xã đồng bằng	9.900
Xã trung du	7.700
Xã miền núi	5.500

2. Đối với địa bàn thị trấn Tân Sơn: Giá đất là 8.400 đồng/m².

IV. Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản:

1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Xã đồng bằng	Xã trung du	Xã miền núi
1	66.000	41.300	23.100
2	49.500	29.700	19.800
3	36.300	24.800	16.500
4	29.700	16.500	13.200

2. Đối với địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm và thị trấn Khánh Hải:

- Tại địa bàn thành phố Phan Rang-Tháp Chàm, giá đất là 126.000 đồng/m².
- Tại địa bàn thị trấn Khánh Hải, giá đất là 117.000 đồng/m².

3. Đối với địa bàn thị trấn Tân Sơn:

Đơn vị tính: đồng/m²

Vị trí	Giá đất
1	45.000
2	32.400
3	27.000
4	18.000

V. Bảng giá đất làm muối:**1. Đối với địa bàn các xã thuộc huyện:***Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Giá đất
1	85.800
2	72.600
3	56.100

2. Đối với địa bàn thị trấn Khánh Hải:*Đơn vị tính: đồng/m²*

Vị trí	Giá đất
1	101.400
2	85.800
3	66.300

”

Phụ lục II

(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2024/QĐ-UBND ngày .../.../2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

“B. BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

I. Bảng giá đất tại nông thôn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở						Giá đất thương mại, dịch vụ						Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
1. HUYỆN NINH HẢI																		
1.1. Xã Tri Hải																		
- Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	288	192	168	156	132	120	230	154	134	125	106	96	173	115	101	94	79	72
- Thôn Tân An	264	180	156	144	132	120	211	144	125	115	106	96	158	108	94	86	79	72
- Thôn Khánh Tường	240	168	144	138	132	120	192	134	115	110	106	96	144	101	86	83	79	72
1.2. Xã Tân Hải																		
- Thôn Gò Đền, Thủy Lợi	240	180	156	138	132	120	192	144	125	110	106	96	144	108	94	83	79	72
- Thôn Gò Thao, Hòn Thiên	168	156	144	138	126	120	134	125	115	110	101	96	101	94	86	83	76	72
1.3. Xã Nhơn Hải																		
- Thôn Khánh Phước, Khánh Tân	240	168	144	138	132	120	192	134	115	110	106	96	144	101	86	83	79	72

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở						Giá đất thương mại, dịch vụ						Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
- Thôn Khánh Nhơn	264	180	156	144	132	120	211	144	125	115	106	96	158	108	94	86	79	72
- Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	276	192	168	156	132	120	221	154	134	125	106	96	166	115	101	94	79	72
1.4. Xã Thanh Hải																		
- Thôn Mỹ Phong	276	180	162	144	132	120	221	144	130	115	1057	96	166	108	97	86	79	72
- Thôn Mỹ Tân 1	300	204	168	150	132	120	240	163	134	120	106	96	180	122	101	90	79	72
- Thôn Mỹ Tân 2	324	240	204	156	132	120	259	192	163	125	106	96	194	144	122	94	79	72
- Thôn Mỹ Hiệp	240	168	156	144	132	120	192	134	125	115	106	96	144	101	94	86	79	72
1.5. Xã Xuân Hải																		
- Thôn An Xuân 1, An Xuân 2	288	192	168	156	132	120	230	154	134	125	106	96	173	115	101	94	79	72
- Thôn An Hòa	240	168	144	138	132	120	192	134	115	110	106	96	144	101	86	83	79	72
- Thôn An Nhơn	264	180	156	144	132	120	211	144	125	115	106	96	158	108	94	86	79	72
- Thôn An Xuân 3, Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	180	150	142	132	126	120	144	120	113	106	101	96	108	90	85	79	76	72
1.6. Xã Hộ Hải																		
- Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ	324	240	204	156	132	120	259	192	163	125	106	96	194	144	122	94	79	72
- Thôn Lương Cách, Đá Bần	300	216	180	150	132	120	240	173	144	120	106	96	180	130	108	90	79	72
1.7. Xã Phương Hải	192	180	156	144	132	120	154	144	125	115	106	96	115	108	94	86	79	72
1.8. Xã Vĩnh Hải																		
- Thôn Vĩnh Hy	300	240	216	192	180	156	240	192	173	154	144	125	180	144	130	115	108	94

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở						Giá đất thương mại, dịch vụ						Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
- Thôn Thái An	240	192	180	156	144	132	192	154	144	125	115	106	144	115	108	94	86	79
- Thôn Mỹ Hòa	192	168	152	144	138	120	154	134	122	115	110	96	115	101	91	86	83	72
- Thôn Cầu Gãy, Đá Hang	120	108	96	90	84	78	96	86	77	72	67	62	72	65	58	54	50	47
2. HUYỆN THUẬN BẮC																		
2.1. Xã Bắc Phong	288	204	180	150	132	120	230	163	144	120	106	96	173	122	108	90	79	72
2.2. Xã Bắc Sơn																		
- Thôn Láng Me và Xóm Bằng 2	138	120	108	96	90	84	110	96	86	77	72	67	83	72	65	58	54	50
- Thôn Bình Nghĩa	156	132	120	102	96	84	125	106	96	82	77	67	94	79	72	61	58	50
- Thôn Xóm Bằng	120	108	96	90	84	78	96	86	77	72	67	62	72	65	58	54	50	47
2.3. Xã Lợi Hải																		
- Thôn Kiên Kiên 1, Kiên Kiên 2, Suối Đá	216	168	144	120	108	96	173	134	115	96	86	77	130	101	86	72	65	58
- Thôn Ân Đạt	240	180	156	132	108	96	192	144	125	106	86	77	144	108	94	79	65	58
- Các thôn còn lại	156	120	108	96	84	78	125	96	86	77	67	62	94	72	65	58	50	47
2.4. Xã Công Hải																		
- Thôn Hiệp Kiệt, Hiệp Thành	216	168	144	120	108	96	173	134	115	96	86	77	130	101	86	72	65	58
- Thôn Giác Lan, Suối Giếng	180	144	120	108	90	84	144	115	96	86	72	67	108	86	72	65	54	50
- Các thôn còn lại	156	120	108	96	84	78	125	96	86	77	67	62	94	72	65	58	50	47
2.5. Xã Phước Kháng	114	102	96	90	84	78	91	82	77	72	67	62	68	61	58	54	50	47
2.6. Xã Phước Chiến	114	102	96	90	84	78	91	82	77	72	67	62	68	61	58	54	50	47

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở						Giá đất thương mại, dịch vụ						Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
3. HUYỆN NINH PHƯỚC																		
3.1. Xã Phước Sơn	396	336	276	216	168	120	317	269	221	173	134	96	238	202	166	130	101	72
3.2. Xã Phước Thuận																		
- Thôn Thuận Hòa, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hòa	396	336	276	180	144	120	317	269	221	144	115	96	238	202	166	108	86	72
- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	360	276	216	180	138	120	288	221	173	144	110	96	216	166	130	108	83	72
3.3. Xã Phước Hậu	624	360	180	150	138	120	499	288	144	120	110	96	374	216	108	90	83	72
3.4. Xã Phước Thái																		
- Thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Thái Hòa, Như Ngọc	276	156	144	138	132	120	221	125	115	110	106	96	166	94	86	83	79	72
- Thôn Đá Trắng	132	108	101	94	89	84	106	86	80	74	71	67	79	65	60	56	53	50
- Thôn Tà Dương	114	102	96	90	84	78	91	82	77	72	67	62	68	61	58	54	50	47
3.5. Xã Phước Hữu																		
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chử	174	144	139	132	126	120	139	115	112	106	101	96	104	86	84	79	76	72
- Thôn Hữu Đức	204	144	139	132	126	120	163	115	112	106	101	96	122	86	84	79	76	72
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	360	156	139	132	126	120	288	125	112	106	101	96	216	94	84	79	76	72
- Thôn Hậu Sanh	150	142	137	132	126	120	120	113	109	106	101	96	90	85	82	79	76	72
3.6. Xã An Hải																		
- Thôn Long Bình 1, Long Bình 2	864	504	336	300	264	216	691	403	269	240	211	173	518	302	202	180	158	130

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở						Giá đất thương mại, dịch vụ						Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
- Thôn An Thạnh 1, An Thạnh 2	540	480	360	288	216	120	432	384	288	230	173	96	324	288	216	173	130	72
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hòa Thạnh	264	240	144	132	126	120	211	192	115	106	101	96	158	144	86	79	76	72
3.7. Xã Phước Hải	150	142	137	132	126	120	120	113	109	106	101	96	90	85	82	79	76	72
3.8. Xã Phước Vinh																		
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	216	180	144	132	126	120	173	144	115	106	101	96	130	108	86	79	76	72
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và 2	132	120	108	96	84	78	106	96	86	77	67	62	79	72	65	58	50	47
4. HUYỆN THUẬN NAM																		
4.1. Xã Phước Nam																		
- Thôn Văn Lâm 1, 2, 3 và 4, thôn Nho Lâm	260	208	156	143	137	130	208	166	125	114	109	104	156	125	94	86	82	78
- Thôn Phước Lập, Tam Lang	143	130	117	104	91	85	114	104	94	83	73	68	86	78	70	62	55	51
4.2. Xã Phước Ninh	169	156	150	143	137	130	135	125	120	114	109	104	101	94	90	86	82	78
4.3. Xã Phước Dinh																		
- Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2	689	572	416	286	234	130	551	458	333	229	187	104	413	343	250	172	140	78
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bàu Ngự	312	260	195	156	143	130	250	208	156	125	114	104	187	156	117	94	86	78
4.4. Xã Cà Ná	832	676	494	364	260	130	666	541	395	291	208	104	499	406	296	218	156	78
4.5. Xã Phước Diêm																		
- Thôn Lạc Tân 1, 2 và 3	676	520	390	312	143	130	541	416	312	250	114	104	406	312	234	187	86	78

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở						Giá đất thương mại, dịch vụ						Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
- Thôn Thương Diêm 1 và 2	364	169	156	143	137	130	291	135	125	114	109	104	218	101	94	86	82	78
4.6. Xã Phước Minh	312	260	208	156	143	130	250	208	166	125	114	104	187	156	125	94	86	78
4.7. Xã Phước Hà	120	108	96	90	84	78	96	86	77	72	67	62	72	65	58	54	50	47
4.8. Xã Nhị Hà	132	120	108	96	84	78	106	96	86	77	67	62	79	72	65	58	50	47
5. HUYỆN NINH SƠN																		
5.1. Xã Nhơn Sơn																		
- Thôn Đắc Nhơn, Nha Hồ 1, 2	322	280	210	168	147	140	258	224	168	134	118	112	193	168	126	101	88	84
- Thôn Lương Cang 1, 2	210	189	168	154	147	140	168	151	134	123	118	112	126	113	101	92	88	84
- Các thôn còn lại	196	168	161	154	147	140	157	134	129	123	118	112	118	101	97	92	88	84
5.2. Xã Mỹ Sơn																		
- Thôn Phú Thạnh	234	208	169	130	117	91	187	166	135	104	94	73	140	125	101	78	70	55
- Thôn Tân Mỹ	169	130	117	104	98	91	135	104	94	83	78	73	101	78	70	62	59	55
- Thôn Mỹ Hiệp, thôn Phú Thuận	169	130	124	104	98	91	135	104	99	83	78	73	101	78	74	62	59	55
- Thôn Phú Thủy	234	169	130	104	98	91	187	135	104	83	78	73	140	101	78	62	59	55
- Thôn Nha Húi	169	124	117	104	98	91	135	99	94	83	78	73	101	74	70	62	59	55
5.3. Xã Quảng Sơn (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	364	286	228	182	156	130	291	229	182	146	125	104	218	172	137	109	94	78
5.4. Xã Lương Sơn																		
- Thôn Trà Giang 1	195	156	143	124	104	98	156	125	114	99	83	78	117	94	86	74	62	59

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở						Giá đất thương mại, dịch vụ						Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ					
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6
- Thôn Trà Giang 2,4	234	182	156	124	104	98	187	146	125	99	83	78	140	109	94	74	62	59
- Thôn Trà Giang 3	260	234	195	130	117	104	208	187	156	104	94	83	156	140	117	78	70	62
- Thôn Tân Lập 1,2	182	156	130	117	104	98	146	125	104	94	83	78	109	94	78	70	62	59
5.5. Xã Lâm Sơn																		
- Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hòa, Lâm Quý	195	169	156	143	130	124	156	135	125	114	104	99	117	101	94	86	78	74
- Thôn Tân Bình, Lập Lá	169	143	124	104	98	91	135	114	99	83	78	73	101	86	74	62	59	55
- Thôn Gòn 1, 2, Tầm Ngân 1, 2	143	124	117	104	98	91	114	99	94	83	78	73	86	74	70	62	59	55
5.6. Xã Hòa Sơn	216	114	96	90	84	78	173	91	77	72	67	62	130	68	58	54	50	47
5.7. Xã Ma Nới	114	102	96	90	84	78	91	82	77	72	67	62	68	61	58	54	50	47
VI. HUYỆN BẮC ÁI																		
Các xã trong huyện	102	96	90	84	78	72	82	77	72	67	62	58	61	58	54	50	47	43

II. Bảng giá đất tại các thị trấn:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

THỊ TRẤN	Giá đất ở						Giá đất thương mại, dịch vụ						Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ						
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	VT 1	VT 2	VT 3	VT 4	VT 5	VT 6	
1. Thị trấn Phước Dân																			
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 14	912	800	672	464	416	320	730	640	538	371	333	256	547	480	403	278	250	192	
- Các khu phố còn lại	688	560	464	320	288	240	550	448	371	256	230	192	413	336	278	192	173	144	
2. Thị trấn Khánh Hải	1040	800	560	352	288	240	832	640	448	282	230	192	624	480	336	211	173	144	
3. Thị trấn Tân Sơn	560	384	336	272	256	240	448	307	269	218	205	192	336	230	202	163	154	144	

III. Bảng giá đất trong đô thị thuộc địa bàn Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ		
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
1. Xã Thành Hải									
- Thôn Cà Đú	800	720	600	640	576	480	480	432	360
- Thôn Công Thành, Thành Ý	672	640	600	538	512	480	403	384	360
- Thôn Tân Sơn 1, Tân Sơn 2	1320	1056	800	1056	845	640	792	634	480
2. Phường Văn Hải									
- Khu phố 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9, 11	1840	1408	1120	1472	1126	896	1104	845	672
- Khu phố 5, 6, 10	960	864	800	768	691	640	576	518	480
3. Phường Mỹ Bình									
- Khu phố 3	2080	1680	1280	1664	1344	1024	1248	1008	768
- Các khu phố còn lại	2480	2160	1760	1984	1728	1408	1488	1296	1056
- Khu quy hoạch dân cư Bình Sơn	2480	2160		1984	1728		1488	1296	
4. Phường Mỹ Hải									
- Khu phố 1	2160	1760	1280	1728	1408	1024	1296	1056	768
- Khu phố 2, 3	1520	1360	960	1216	1088	768	912	816	576
- Khu phố 4,5	1360	1120	880	1088	896	704	816	672	528
5. Phường Đông Hải									
- Thôn Phú Thọ	960	880	800	768	704	640	576	528	480

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ		
	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3	VT 1	VT 2	VT 3
- Các khu phố còn lại	1440	1040	880	1152	832	704	864	624	528
6. Phường Mỹ Đông									
- Khu phố 1, 2 (thôn Mỹ An)	1680	1440	1040	1344	1152	832	1008	864	624
- Xóm Cồn (khu phố 3); thôn Đông Ba (khu phố 4, 5, 6)	960	880	800	768	704	640	576	528	480
- Thôn Mỹ Nghĩa (khu phố 7, 8)	880	832	800	704	666	640	528	499	480
- Đất Mới (khu phố 9)	1520	1248	928	1216	998	742	912	749	557
7. Phường Tấn Tài									
- Thôn Tấn Lộc (khu phố 4)	1280	1120	960	1024	896	768	768	672	576
8. Phường Đô Vinh									
- Thôn Nhon Hội (khu phố 1)	1488	1200	880	1190	960	704	893	720	528
- Xóm Dừa (khu phố 7)	880	832	800	704	666	640	528	499	480
9. Phường Bảo An									
- Thôn Xóm Lở (khu phố 1, bao gồm cả khu tái định cư)	928	848	800	742	678	640	557	509	480

IV. Bảng giá đất tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM			
1.1. Tuyến Quốc lộ 1A			
- Từ ngã ba Tân Hội đến cầu Mương Ngòi	5.280	4.224	3.168
- Từ cầu Mương Ngòi đến hết địa phận Thành phố	3.840	3.072	2.304
1.2. Tuyến Quốc lộ 27			
- Đoạn từ giáp trạm biến điện - hết địa phận phường Đô Vinh	1.760	1.408	1.056
1.3. Tỉnh lộ 703 (Nam cầu móng đoạn thuộc thành phố)	1.920	1.536	1.152
1.4. Tỉnh lộ 704 (địa phận thành phố Phan Rang - Tháp Chàm)	1.520	1.216	912
1.5. Phường Đông Hải			
- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chử	3.200	2.560	1.920
1.6. Đường đi Từ Tâm (từ đường Thống Nhất - hết địa phận thành phố)	1.200	960	720
1.7. Đường vào Trung tâm Giống thủy sản	1.200	960	720
2. HUYỆN NINH HẢI			
2.1. Tuyến Quốc lộ 1A			
- Từ giáp ranh giới thành phố - mương Lê Đình Chinh	1.760	1.408	1.056
- Đoạn giáp mương Lê Đình Chinh - cầu Lương Cách	1.248	998	749

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Đoạn giáp cầu Lương Cách - hết địa phận xã Hộ Hải	880	704	528
- Đoạn giáp xã Hộ Hải - hết địa phận huyện Ninh Hải	672	538	403
2.2. Tỉnh lộ 702			
- Đoạn từ ngã tư Ninh Chũ - Giáp cầu Ninh Chũ (Đường Trường Chinh)	4.800	3.840	2.880
- Đoạn từ cầu Ninh Chũ - Cầu mương thoát muối Đầm Vua	880	704	528
- Từ cầu mương thoát muối Đầm Vua - Hết địa phận xã Nhơn Hải	675	540	405
- Từ giáp địa phận xã Nhơn Hải - Đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa	640	512	384
- Từ đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa - Hết địa phận huyện Ninh Hải	800	640	480
2.3. Tỉnh lộ 704			
- Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Bưu điện huyện - ngã ba Lò Vôi)	2.400	1.920	1.440
- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - Cầu Ngòi	1.280	1.024	768
- Đoạn từ Cầu Ngòi - Quốc lộ 1A	1.056	845	634
2.4. Tỉnh lộ 704 kéo dài			
- Giáp Cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	1.152	922	691
- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	672	538	403
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	384	307	230

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Tuyến đường Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Phương Hải thuộc Tỉnh lộ 704 kéo dài	656	525	394
2.5. Tỉnh lộ 705 (từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hòa)	640	512	384
2.6. Đường Yên Ninh			
- Đoạn giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến hết ngã tư Ninh Chữ	8.800	7.040	5.280
- Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ - ngã ba Bru điện huyện	6.400	5.120	3.840
- Đoạn giáp ngã ba Bru điện huyện - cầu Tri Thủy	4.800	3.840	2.880
2.7. Đường Trường Chinh			
- Đoạn từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến ngã tư Ninh Chữ	2.880	2.304	1.728
- Đoạn từ Giáp cầu Ninh Chữ - Đồn Biên phòng Ninh Chữ	650	520	390
2.8. Đường Đầm Nại		1.920	1.440
2.9. Đường Sư Vạn Hạnh	2.400	1.920	1.440
2.10. Đường Cây Đa (từ Đường Yên Ninh đến giáp chợ Dư Khánh)	2.080	1.664	1.248
2.11. Đường Ngô Sỹ Liên			
- Từ giáp đường Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Yên Ninh	1.200	960	720
- Từ đường Yên Ninh - giáp chợ Dư Khánh	1.440	1.152	864
2.12. Đường Trần Anh Tông	4.000	3.200	2.400
2.13. Đường An Dương Vương			

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Từ giáp đường Trần Anh Tông đến đường Yên Ninh	3.360	2.688	2.016
- Từ giáp đường Yên Ninh - đường Trương Hán Siêu	3.680	2.944	2.208
2.14. Đường Mai Thúc Loan	1.120	896	672
2.15. Đường Lê Văn Linh	1.600	1.280	960
2.16. Đường Trương Vĩnh Ký	1.600	1.280	960
2.17. Trương Hán Siêu			
- Đoạn giáp đường An Dương Vương - giáp đường Trường Chinh	2.300	1.840	1.380
- Đoạn giáp đường giáp đường Trường Chinh đến hết đường D8b khu tái định cư cầu Ninh Chữ	2.600	2.080	1.560
2.18. Các tuyến đường khác thuộc thị trấn Khánh Hải			
- Đường nối từ Đường Trường Chinh - cổng khách sạn Ninh Chữ	2.880	2.304	1.728
- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	2.400	1.920	1.440
- Các đường còn lại thuộc khu Ba Bồn	1.600	1.280	960
- Các đường quy hoạch khu dân cư Ninh Chữ 2 (khu 8 sào)	1.520	1.216	912
2.19. Tuyến Đường Kiên Kiên - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân (đường Bình Nghĩa - Mỹ Tân)			
- Từ giáp xã Bắc Sơn - tràn cổng Khánh Nhơn	375	300	225
- Giáp tràn cổng Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân (đoạn thuộc địa bàn xã Nhơn Hải)	450	360	270

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Giáp tràn cống Khánh Nhơn - ngã tư Mỹ Tân (đoạn thuộc địa bàn xã Thanh Hải)	480	384	288
- Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702) - Cảng cá Mỹ Tân	640	512	384
2.20. Các tuyến đường khác			
- Giáp Ngã ba đi Tân An - Cống thôn Tân An	560	448	336
- Giáp cống thôn Tân An - Giáp tỉnh lộ 702 (ngã ba cầu Ninh Chũr)	880	704	528
- Giáp tỉnh lộ 702 - Đường kè Mỹ Tân	960	768	576
- Tuyến Đoạn từ Cầu số 1 - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đài liệt sỹ xã Phương Hải)	512	410	307
- Đường đê bao Đầm Nại (Từ chân núi Cà Đú - Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương))	320	256	192
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn	240	192	144
- Từ giáp cống thôn An Hòa - giáp tuyến đường sắt	320	256	192
- Đường nối Tỉnh lộ 705 (cống thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	288	230	173
- Tuyến đường từ Ngã ba Vĩnh Hy đi Bãi Dừa	800	640	480
- Đường Nguyễn Trác - khu phố Khánh Sơn 1, thị trấn Khánh Hải	560	448	336
- Đường bờ kè phía Nam dọc khu dân cư thôn Khánh Nhơn 1	264	211	158
3. HUYỆN THUẬN BẮC			
3.1. Tuyến Quốc lộ 1A			
- Từ giáp địa phận huyện Ninh Hải - cầu Lăng Ông	585	468	351

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Đoạn giáp cầu Lăng Ông đến hết địa phận xã Lợi Hải	715	572	429
- Từ giáp địa phận xã Lợi Hải đến hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	780	624	468
3.2. Tỉnh lộ 706			
- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	260	208	156
- Giáp thôn Cà Rôm - Phước Chiến	169	135	101
- Tỉnh lộ 706 đi Ma Trai	156	125	94
3.3. Tuyến Quốc lộ 1A đi Phước Kháng			
- Từ giáp Quốc lộ 1A đi Phước Kháng - hết địa phận Ấn Đạ	780	624	468
- Từ giáp địa phận Ấn Đạ - hết thôn Bà Râu	260	208	156
- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Phước Kháng	156	125	94
3.4. Khu trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc			
- Đường N3a, N3a1	715	572	429
- Đường D1, D1b, 4d, N5, N6, N7	741	593	445
- Đường D2	780	624	468
- Các tuyến đường còn lại	364	291	218
3.5. Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân			
- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Lợi Hải	260	208	156
- Giáp xã Lợi Hải - hết địa phận xã Bắc Sơn	260	208	156

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Đoạn giáp ngã ba đường Kiên Kiên - Mỹ Tân đi Xóm Bằng	130	104	78
3.6. Đường Tri Thủy - Bình Nghĩa (Giáp địa phận xã Phương Hải - ngã ba đường Kiên Kiên Vĩnh Hy)	260	208	156
3.7. Đường Bình Tiên thuộc địa phận huyện Thuận Bắc	676	541	406
3.8. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên	1.170	936	702
3.9. Các tuyến đường khác			
- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đền	182	146	109
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	182	146	109
- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang	176	140	105
- Đường tỉnh 706 - Bà Râu	169	135	101
- Đường xã từ thôn Đầu Suối - Ma Trai (đường chính), xã Phước Chiến	102	82	61
- Đường xã từ thôn Ma Trai đi xã Cam Thịnh Tây (đường chính), xã Phước Chiến	102	82	61
- Đường xã từ đường Quốc lộ 1A - Mỹ Nhơn (đường chính), xã Bắc Phong	288	230	173
- Đường xã từ thôn Gò Sạn - Mỹ Nhơn (đường chính), xã Bắc Phong	288	230	173
- Đường xã từ thôn Gò Sạn - Bình Nghĩa (đường chính), xã Bắc Phong	288	230	173
- Đường Ba Tháp - Suối Le, xã Bắc Phong			
+ Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt Bắc - Nam	288	230	173
+ Đoạn còn lại	204	163	122

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
4. HUYỆN NINH PHƯỚC			
4.1. Đường Lê Duẩn (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình)	3.520	2.816	2.112
4.2. Tuyến Quốc lộ 1A			
- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	3.200	2.560	1.920
- Giáp Cầu Ý Lợi đến Trạm Thủy nông Ninh Phước	2.880	2.304	1.728
- Giáp Trạm Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	3.520	2.816	2.112
- Giáp cầu Phú Quý - hết địa phận thị trấn Phước Dân	1.056	845	634
4.3. Tỉnh lộ 701 (Đoạn qua xã An Hải)	1.280	1.024	768
4.4. Tỉnh lộ 703			
- Từ giáp phường Bảo An - đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn (ngã ba)	1.600	1.280	960
- Đoạn giáp đường nối Tỉnh lộ 703 và Lê Duẩn - giáp thị trấn Phước Dân	1.152	922	691
- Đoạn thuộc thị trấn Phước Dân	1.440	1.152	864
4.5. Tỉnh lộ 708			
- Đoạn từ Phước Khánh (xã Phước Thuận) - Tiếp giáp đường Tỉnh lộ 703	848	678	509
- Đoạn từ Phường Bảo An (Cầu Mê thuộc xã Phước Sơn) đến hết xã Phước Sơn (Cầu Lầu)	768	614	461
- Đoạn từ giáp xã Phước Sơn (Cầu Lầu) đến công Liên Sơn 2 đi Bảo Vinh (hết địa phận xã Phước Vinh)	640	512	384
4.6. Tỉnh lộ 710			

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Đường nối đầu tuyến An Long - đầu cầu kênh Nam	1.200	960	720
- Đoạn cầu kênh Nam - Cầu Hòa Thủy	1.200	960	720
- Đoạn cầu Hòa Thủy - hết địa phận xã Phước Hải	848	678	509
4.7. Từ Ngã 3 Long Bình đến cầu Đạo Long 1 (tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang -Tháp Chàm), trừ đoạn thuộc Khu tái định cư thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang- Tháp Chàm (đoạn phía Nam)	3.520	2.816	2.112
4.8. Đường nối đường Lê Duẩn và Tỉnh lộ 703	688	550	413
4.9. Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giống) - Ngã ba An Long	1.200	960	720
4.10. Từ Tỉnh Lộ 710 (Ngã ba xã Phước Hải) - Khu phố Mỹ Nghiệp	768	614	461
4.11. Đường Nguyễn Chí Thanh	1.120	896	672
4.12. Đường Mỹ Nghiệp	752	602	451
4.13. Đường Nguyễn Thị Định	1.120	896	672
4.14. Đường Nguyễn Huệ	1.920	1.536	1.152
4.15. Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước	960	768	576
4.16. Đường Phước Thái - Ngã ba cây xăng Phước Sơn	672	538	403
4.17. Tuyến đường Phú Quý - Phước Thái - Phước Hậu			
- Đường Huỳnh Phước			
+ Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	1.920	1.536	1.152

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
+ Từ giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	1.408	1.126	845
- Cầu Mông Nhuận - Phước Hữu - Phước Thái - Phước Hậu - đường sắt	880	704	528
4.18. Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	2.048	1.638	1.229
4.19. Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	768	614	461
4.20. Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A (xã Phước Thuận)			
- Đường gom của khu tái định cư, lô số: 12 và 19 (các lô còn lại xác định theo vị trí đất ở xã Phước Thuận)	1.040	832	624
- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi	560	448	336
4.21. Khu dân cư Chung Mỹ 2 (thị trấn Phước Dân)			
- Đường gom của khu tái định cư và Đường vào Bệnh viện Ninh Phước	688	550	413
- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè	560	448	336
- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè	464	371	278
- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè	320	256	192
5. HUYỆN THUẬN NAM			
5.1. Quốc lộ 1A			
- Giáp địa phận thị trấn Phước Dân - hết địa phận xã Phước Ninh, Phước Nam	750	600	450
- Giáp địa phận xã Phước Nam - hết địa phận xã Phước Minh	450	360	270
- Giáp địa phận xã Phước Minh - ngã ba vào xã Phước Diêm	900	720	540

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Giáp ngã ba vào xã Phước Diêm - Giáp đường vào Đồn Biên phòng 420 (cũ)	1.050	840	630
- Giáp đường vào Đồn Biên phòng 420 (cũ) - hết địa phận tỉnh Ninh Thuận	1.380	1.104	828
5.2. Tỉnh lộ 701 (Đường Ven biển Phú Thọ - Mũi Dinh)			
- Đoạn giáp xã An Hải, huyện Ninh Phước đến Ngã tư đường Văn Lâm - Sơn Hải và đường Ven biển	1.200	960	720
- Ngã tư đường Văn Lâm Sơn Hải và đường Ven biển đến Km 24	1.320	1.056	792
- Từ Km 24 đến Trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm	1.050	840	630
- Từ giáp trạm quản lý bảo vệ rừng Phước Diêm đến giáp Quốc Lộ 1A xã Cà Ná	1.200	960	720
5.3. Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)	975	780	585
5.4. Vị trí dọc hai bên tuyến đường 709 đến thôn Trà Nô			
- Tỉnh lộ 709 (đoạn qua địa bàn xã Phước Ninh)	195	156	117
- Tỉnh lộ 709 (đoạn qua địa bàn xã Nhị Hà)	165	132	99
- Tỉnh lộ 709 (đoạn qua địa bàn xã Phước Hà)	150	120	90
5.5. Tuyến đường tỉnh lộ 709B đoạn từ xã Phước Hà đi xã Nhị Hà	165	132	99
5.6. Tuyến đường tỉnh lộ 710 đoạn từ thôn Bàu Ngứ đến đường Tỉnh 701, xã Phước Dinh	360	288	216
6. HUYỆN NINH SƠN			
6.1. Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm Sơn)			
- Từ giáp thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Trung tâm học tập cộng đồng	1.440	1.152	864

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa	1.200	960	720
- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	1.005	804	603
- Giáp cầu Ông Một - cống cây Sung	855	684	513
- Giáp cống cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hồ	975	780	585
- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận xã Nhơn Sơn	345	276	207
- Giáp địa phận xã Nhơn Sơn - Nhà thờ Đồng Mé	420	336	252
- Giáp Nhà thờ Đồng Mé - cầu Dũ Dĩ	615	492	369
- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	300	240	180
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	360	288	216
- Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hòa Sơn	450	360	270
- Giáp ngã ba Hòa Sơn - giáp cây xăng Quảng Sơn	540	432	324
- Từ cây xăng Quảng Sơn - nhà thờ Hạnh Trí	1.650	1.320	990
- Giáp nhà thờ Hạnh Trí - cầu Suối Môn	2.100	1.680	1.260
- Giáp cầu Suối Môn - hết địa phận xã Quảng Sơn	2.400	1.920	1.440
- Giáp địa phận xã Quảng Sơn (số nhà 02) - đường vào trụ sở khu phố 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66)	2.700	2.160	1.620
- Giáp đường vào trụ sở khu phố 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A - số nhà 586)	3.150	2.520	1.890

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận thị trấn Tân Sơn (số nhà 796)	2.550	2.040	1.530
- Giáp thị trấn Tân Sơn - giáp xã Lâm Sơn (địa phận xã Lương Sơn)			
+ Giáp thị trấn Tân Sơn - kênh N3	825	660	495
+ Giáp kênh N3 - Suối 40	675	540	405
+ Giáp Suối 40 - hết địa phận xã Lương Sơn	525	420	315
- Giáp xã Lương Sơn - Trường Tiểu học Lập Lá	675	540	405
- Giáp Trường Tiểu học Lập Lá - cây xăng Hiệp Thành Phát	600	480	360
- Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát - cầu Sông Pha	720	576	432
- Giáp cầu Sông Pha - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	975	780	585
6.2. Quốc lộ 27B			
- Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60)	2.400	1.920	1.440
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	2.100	1.680	1.260
- Giáp Kênh N8 mới - Đường đi Phước Hòa	1.350	1.080	810
- Giáp Đường đi Phước Hòa - cầu Sông Cái	600	480	360
6.3. Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	1.950	1.560	1.170
6.4. Đường Lê Lai	675	540	405
6.5. Đường Lê Hồng Phong	900	720	540

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
6.6. Đường Nguyễn Huệ	1.350	1.080	810
6.7. Đường Phan Đình Giót	1.650	1.320	990
6.8. Các đường Nguyễn Chí Thanh, đường Tà Pô Cương, đường Nguyễn Đình Chiểu, Lý Tự Trọng	1.200	960	720
6.9. Các đường Phùng Chí Kiên, đường Trịnh Hoài Đức, Tô Vĩnh Diện	930	744	558
6.10. Đường Nguyễn Tiệm	1.725	1.380	1.035
6.11. Các tuyến khác			
- Tù giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	900	720	540
- Giáp cầu Gió Bay - công sân bay	570	456	342
- Đường bê tông Thạch Hà - Suối Mây	420	336	252
- Đường bê tông Triệu Phong - Chợ Vơ	420	336	252
- Giáp Quốc lộ 27 - cầu Tầm Ngân	270	216	162
- Giáp Quốc lộ 27 - hết thôn Lâm Quý, xã Lâm Sơn	300	240	180
- Giáp Thôn Lâm Quý - Cổng Thôn Gòn 1	225	180	135
- Tuyến đường Lâm Sơn - Phước Hòa			
+ Từ Quốc lộ 27 đến đường vào Nhà máy thủy điện Hạ Sông Pha 2	143	114	86
+ Đường vào Nhà máy thủy điện Hạ Sông Pha 2 đến Phước Hòa	123	98	74
- Tỉnh lộ 707 (đoạn qua xã Lương Sơn)			

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
+ Tỉnh lộ 707 (đoạn qua địa bàn xã Lương Sơn) đoạn từ thị trấn Tân Sơn đến điểm Trường Mẫu giáo thôn Tân Lập 2 thuộc Trường Mẫu giáo Hoa Lan	1.440	1.152	864
+ Tỉnh lộ 707 (đoạn qua địa bàn xã Lương Sơn) đoạn từ điểm Trường Mẫu giáo thôn Tân Lập 2 thuộc Trường Mẫu giáo Hoa Lan đến hết địa phận xã Lương Sơn	720	576	432
- Đường Thạch Hà - đi huyện đội	825	660	495
6.12. Thị trấn Tân Sơn			
- Tuyến đường Hà Huy Tập - khu phố 3	1.280	1.024	768
- Tuyến đường Ngô Gia Tự - khu phố 8	960	768	576
- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn thị trấn Tân Sơn)	2.240	1.792	1.344
- Tuyến đường D12 - khu phố 2, 3	720	576	432
- Tuyến đường D3 - khu phố 2, 3, 4, 8	1.280	1.024	768
- Các thửa đất giáp bờ kè sông Ông			
+ Đoạn khu phố 7 đến khu phố 3	720	576	432
+ Đoạn từ khu phố 3 đến cầu Ninh Bình	960	768	576
+ Đoạn từ cầu Ninh Bình đến hết kè thuộc khu phố 8	560	448	336
- Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại tại khu quy hoạch dân cư (ao) sau nhà trẻ hoa hồng	880	704	528
- Tuyến đường D4 - khu phố 4, 8 và tuyến đường Hai Bà Trưng - Khu phố 4	560	448	336
- Tỉnh lộ 707 (đoạn qua thị trấn Tân Sơn)	1.440	1.152	864

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
6.13. Xã Quảng Sơn			
- Tuyến đường Phạm Văn Đồng	364	291	218
- Đường N3 (đoạn qua xã Quảng Sơn)	364	291	218
- Đường D3 (đoạn qua địa bàn xã Quảng Sơn)	900	720	540
- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn xã Quảng Sơn)			
+ Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn có giải phân cách qua địa bàn xã Quảng Sơn)	1.344	1.075	806
+ Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn không có giải phân cách qua địa bàn xã Quảng Sơn)	672	538	403
- Tuyến đường từ Thạch Hà - Triệu Phong	364	291	218
- Tuyến đường Hà Huy Tập, đoạn qua xã Quảng Sơn	640	512	384
6.14. Xã Hòa Sơn			
- Tuyến đường khu trung tâm cụm xã Hòa Sơn (tỉnh lộ 709, đoạn từ cây xăng Nguyệt Hạnh đến cầu Hòa Sơn)	234	187	140
- Các tuyến đường còn lại trong khu trung tâm cụm xã Hòa Sơn	123	98	74
- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn xã Hòa Sơn)	672	538	403
6.15. Xã Lâm Sơn			
- Tuyến đường Nam Sakai	143	114	86
- Quốc lộ 27, đoạn giáp Nhà máy thủy điện Đa Nhim - hết địa phận xã Lâm Sơn	975	780	585

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Tuyến đường vùng lõi Lâm Phú	143	114	86
6.16. Xã Ma Nối			
- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng (đoạn qua địa bàn xã Ma Nối)	114	91	68
6.17. Xã Mỹ Sơn			
- Quốc lộ 27 (mới) đoạn từ giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	312	250	187
7. HUYỆN BẮC ÁI			
7.1. Quốc lộ 27B			
- Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiên (Km4)	252	202	151
- Giáp dốc Mã Tiên - Giáp trung tâm xã Phước Tiên (Suối Lưỡi Mau)	132	106	79
- Giáp suối Lưỡi Mẩu - hết trung tâm xã Phước Tiên (đường đi Phước Tân)	156	125	94
- Giáp đường đi Phước Tân - địa phận xã Phước Thắng (Cầu Suối Đá)	120	96	72
- Giáp cầu Suối Đá - ngã ba đi Phước Chính	132	106	79
- Giáp ngã ba đi Phước Chính - ngã ba Phước Đại	144	115	86
- Giáp ngã ba Phước Đại - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	180	144	108
- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ, xã Phước Thành	108	86	65
- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	114	91	68
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã Phước Thành	108	86	65
7.2 Tỉnh lộ 706			

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
Đoạn từ xã Phước Chiến đến hết thôn Đá Ba Cái xã Phước Thành	108	86	65
7.3. Các đường trung tâm huyện			
- Đường trung tâm huyện (đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt - hết nhà máy nước Phước Đại)	270	216	162
- Đường 18m thuộc trung tâm huyện	192	154	115
- Đường 14m thuộc trung tâm huyện	168	134	101
- Đường 13m thuộc trung tâm huyện	162	130	97
- Đường 11 m thuộc trung tâm huyện	132	106	79
- Đường 7m thuộc trung tâm huyện	120	96	72
- Đoạn giáp đài phát thanh Bác Ái đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	114	91	68
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	108	86	65
7.4. Các trục đường khác			
- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua, xã Phước Tiến	108	86	65
- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến đầu cầu Sông Sắt (đi Phước Chính)	138	110	83
- Đường từ giáp cầu Sông Sắt (đi Phước Chính) - Đài liệt sĩ	132	106	79
- Đường trung tâm xã Phước Chính (Từ Đài liệt sỹ - kênh Chính Nam sông Sắt)	120	96	72
- Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Hòa	114	91	68
- Đường từ xã Phước Hòa - xã Phước Bình: Đoạn qua xã Phước Bình	108	86	65

KHU VỰC ĐẤT	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Đường trung tâm xã Phước Tân (thôn Ma Ty)	108	86	65
- Đường trung tâm xã Phước Hòa	108	86	65
- Đường Mỹ Hiệp đi xã Phước Trung (Từ giáp xã Mỹ Sơn, huyện Ninh Sơn - hết địa phận xã Phước Trung)	108	86	65
- Đường Trung tâm xã Phước Thắng	108	86	65
- Đường trung tâm huyện Bác Ái (Đoạn từ khu trung tâm hành chính huyện đến Chi cục thuế khu vực Ninh Sơn - Bác Ái)	270	216	162
- Đường quy hoạch A13 tiếp giáp Quốc lộ 27B	96	77	58
- Đường Km 17 - Quốc lộ 27B đến ngã 3 Phước Chính	138	110	83
- Đường giáp kè xã Phước Đại (Đường dọc bờ kè Sông Sắt giáp Quốc lộ 27B)	96	77	58

V. Bảng giá đất tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1	Đường Thống Nhất	I			
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là) (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		10.640	8.512	6.384
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự (bao gồm cả khu tái định cư đường đôi vào thành phố đoạn phía Bắc)		13.360	10.688	8.016
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú		16.480	13.184	9.888
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp		20.640	16.512	12.384
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung		19.680	15.744	11.808
	- Đoạn từ ngã tư Quang Trung - đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)		23.200	18.560	13.920
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1		21.600	17.280	12.960
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)		6.720	5.376	4.032
	- Đoạn từ số TN 02 - số TN 06 (đối diện là nhà Số TN 27)		2.720	2.176	1.632
	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận thành phố		4.000	3.200	2.400
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	II	9.600	7.680	5.760
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ)	II	9.600	7.680	5.760
2	Đường 16 tháng 4	I			
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự		19.360	15.488	11.616

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3		12.800	10.240	7.680
	- Đoạn giáp trục D3 - trục D7		10.240	8.192	6.144
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường		16.000	12.800	9.600
3	Đường Nguyễn Du	I			
	- Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)		7.840	6.272	4.704
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)		6.560	5.248	3.936
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường		5.440	4.352	3.264
4	Đường Ngô Gia Tự	I			
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn		13.440	10.752	8.064
	- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4		16.800	13.440	10.080
	- Đoạn giáp đường 16/4 - hết đường (giáp đường Thống Nhất)		19.200	15.360	11.520
5	Đường Phan Đăng Lưu	I			
	- Từ ngã ba đường Lê Duẩn đến cầu Trắng		7.200	5.760	4.320
	- Từ giáp cầu Trắng đến cầu vượt đường sắt		6.000	4.800	3.600
	- Từ cầu vượt đường sắt đến giáp Quốc lộ 27A		5.040	4.032	3.024
6	Đường Ngô Quyền	II			
	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)		8.160	6.528	4.896
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường		6.720	5.376	4.032
7	Đường Phan Đình Phùng	II	8.320	6.656	4.992

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
8	Đường Trần Bình Trọng	II	8.160	6.528	4.896
9	Đường Lê Lợi	II			
	- Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định	II	8.160	6.528	4.896
	- Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự	II	8.960	7.168	5.376
10	Đường Trần Nhân Tông	II	13.600	10.880	8.160
11	Đường Quang Trung	II			
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất		11.520	9.216	6.912
	- Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự		13.120	10.496	7.872
12	Đường Trần Phú	II	11.520	9.216	6.912
13	Đường Lê Hồng Phong	II			
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17		17.120	13.696	10.272
	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường		14.400	11.520	8.640
14	Đường 21 tháng 8	II			
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phủ Hà		11.520	9.216	6.912
	- Từ giáp ngã năm Phủ Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)		9.600	7.680	5.760
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)		8.000	6.400	4.800
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt		8.640	6.912	5.184

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đoạn giáp đường sắt - chợ Tháp Chàm (mới) (đối diện là đường Bắc Ái)		7.200	5.760	4.320
	- Đoạn giáp chợ Tháp Chàm (mới) - hết địa phận thành phố (trạm biến thế điện)		4.480	3.584	2.688
15	Võ Nguyên Giáp	II			
	- Từ giáp ngã ba đường Yên Ninh và đường Võ Nguyên Giáp đến phía Bắc cầu An Đông		5.760	4.608	3.456
	- Từ phía Nam cầu An Đông đến hết địa phận phường Đông Hải		1.520	1.216	912
16	Đường Yên Ninh	II			
	- Từ giáp thị trấn Khánh Hải - đường 16 tháng 4		11.200	8.960	6.720
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tấn Tài xóm Láng		9.280	7.424	5.568
	- Từ giáp đường Tấn Tài xóm Láng - hết đường		7.680	6.144	4.608
17	Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4				
17.1	- Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4				
	+ Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	II	8.000	6.400	4.800
	+ Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	II	8.000	6.400	4.800
	+ Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	II	8.960	7.168	5.376
	+ Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	II	8.000	6.400	4.800
	+ Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	II	8.640	6.912	5.184
	+ Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	II	8.640	6.912	5.184

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	+ Đường Phạm Đình Hồ (đường D10 phía Bắc)	II	8.000	6.400	4.800
	+ Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	II	8.000	6.400	4.800
	+ Đường Đông Sơn	II	3.520	2.816	2.112
	+ Đường Nguyễn Bình Khiêm	II	3.200	2.560	1.920
	+ Đường Đặng Quang Cầm	II	7.200	5.760	4.320
17.2	- Các đường nội bộ trong khu quy hoạch				
	+ Đường Nguyễn Công Trứ	II	7.200	5.760	4.320
	+ Đường Bùi Thị Xuân	II	7.200	5.760	4.320
	+ Đường Trần Huy Liệu	II	3.200	2.560	1.920
	+ Đường Phan Chu Trinh	III	3.200	2.560	1.920
	+ Đường Phan Kế Bính	III	2.880	2.304	1.728
	+ Đường Phan Văn Lân	III	2.880	2.304	1.728
	+ Đường Phạm Văn Hai	III	2.880	2.304	1.728
	+ Đường Nguyễn Chí Thanh	III			
	Đoạn đầu (N2 - 11m)		2.880	2.304	1.728
	Đoạn cuối (N2 - 7m)		2.080	1.664	1.248
	+ Đường Mạc Đĩnh Chi	III			
	Đoạn đầu (N8 - 11m)		3.200	2.560	1.920
	Đoạn cuối (N8 - 9,4m)		2.800	2.240	1.680

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	+ Đường Mạc Thị Bưởi	III	3.200	2.560	1.920
	+ Đường B2 (hai đoạn), B3, N1	III	2.400	1.920	1.440
	+ Đường B13	III	2.400	1.920	1.440
	+ Đường B14	III	2.400	1.920	1.440
	+ Đường B16	III	2.400	1.920	1.440
	+ Đường B17	III	2.400	1.920	1.440
	+ Đường Phan Văn Trị	III	3.200	2.560	1.920
	+ Đường Triệu Quang Phục	III	3.200	2.560	1.920
	+ Đường Võ Văn Tần	III	3.200	2.560	1.920
	+ Đường Trần Kỳ	III	3.200	2.560	1.920
	+ Đường Lê Lai	III	3.200	2.560	1.920
	+ Đường Chu Văn An	III	3.200	2.560	1.920
	+ Đường Bà Huyện Thanh Quan	III	3.200	2.560	1.920
	+ Đường Nguyễn Biểu	III	3.200	2.560	1.920
	+ N6	III	2.320	1.856	1.392
	+ Đường B7, B10	IV	2.320	1.856	1.392
	+ Đường B6, N9	IV	1.920	1.536	1.152
	+ Đường N5	IV	1.920	1.536	1.152
18	Đường Cao Thắng	III			

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34 (đối diện là hẻm vào Ủy ban nhân dân phường Đạo Long)		7.600	6.080	4.560
	- Đoạn từ nhà số 36 - hết đường		6.400	5.120	3.840
19	Đường Trần Hưng Đạo	III			
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương		6.880	5.504	4.128
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		4.800	3.840	2.880
20	Đường Hùng Vương	III			
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương		8.160	6.528	4.896
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường		6.720	5.376	4.032
21	Đường Nguyễn Thái Học	III	3.440	2.752	2.064
22	Đường Phạm Hồng Thái	III	3.520	2.816	2.112
23	Đường Yersin	III	8.160	6.528	4.896
24	Đường Võ Thị Sáu	III	8.160	6.528	4.896
25	Đường Hải Thượng Lãn Ông	III			
	- Từ giáp ngã tư Tấn Tài - đường Trần Thi		12.800	10.240	7.680
	- Đoạn giáp đường Trần Thi - nghĩa trang Tấn Tài (hết địa phận phường Tấn Tài)		7.680	6.144	4.608
	- Đoạn giáp nghĩa trang Tấn Tài - cầu Đá Bạc		7.040	5.632	4.224
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc - đường Trịnh Hoài Đức		3.840	3.072	2.304

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
26	Đường Bạch Đằng (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải)	III	4.160	3.328	2.496
27	Đường Lý Thường Kiệt	III	8.160	6.528	4.896
28	Đường Nguyễn Đình Chiểu	III	4.800	3.840	2.880
29	Đường Nguyễn Trãi (Từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III			
	- Đoạn từ Ngô Gia Tự - Tô Hiệu		6.720	5.376	4.032
	- Đoạn từ Tô Hiệu - Thống Nhất		7.280	5.824	4.368
30	Đường Tô Hiệu (từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự)	III	6.720	5.376	4.032
31	Đường Hồ Xuân Hương	III	7.840	6.272	4.704
32	Đường Đoàn Thị Điểm	III	11.520	9.216	6.912
33	Đường Trần Quang Diệu	III	7.520	6.016	4.512
34	Đường Hoàng Diệu (trừ đoạn đường trong khu K1)	III	6.080	4.864	3.648
35	Đường Hoàng Hoa Thám	III	7.280	5.824	4.368
36	Đường Cao Bá Quát (Từ đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	III	7.280	5.824	4.368
37	Đường Nguyễn Văn Trỗi	III	5.360	4.288	3.216
38	Đường Nguyễn Văn Cừ	III			
	Từ Ngô Gia Tự - Giáp bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai)		8.000	6.400	4.800
	Từ bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai) đến hết đường		6.400	5.120	3.840

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
39	Đường Nguyễn Trường Tộ (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	III	4.000	3.200	2.400
40	Đường Minh Mạng	III			
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đổi diện là nhà số 58)		4.160	3.328	2.496
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường		3.440	2.752	2.064
41	Đường Lê Duẩn	III			
	- Từ nút giao Tân Hội - mương Cát		7.200	5.760	4.320
	- Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II		8.800	7.040	5.280
42	Đường vào Trụ sở UBND phường Bảo An	III	3.520	2.816	2.112
43	Đường bên trong công viên Bến xe Nam	IV			
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)		5.920	4.736	3.552
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)		6.880	5.504	4.128
44	Đường Nguyễn Gia Thiều (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	IV	7.040	5.632	4.224
45	Đường Nguyễn Thị Định (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	IV	5.280	4.224	3.168
46	Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (giáp mương Ông Cỏ)	IV	7.280	5.824	4.368
47	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Đình Chinh (khu dân cư cơ khí)	IV	1.920	1.536	1.152
48	Hẻm 644 Đường Thống Nhất	IV	7.680	6.144	4.608

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
49	Đường Lương Ngọc Quyến (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	II	7.360	5.888	4.416
50	Hẻm đường 21 tháng 8				
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	IV	1.760	1.408	1.056
	- Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm)	IV	2.240	1.792	1.344
	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	IV	1.760	1.408	1.056
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	IV	1.760	1.408	1.056
51	Đường vào ga Tháp Chàm (xuất phát từ đường Minh Mạng)	IV	1.472	1.178	883
52	Đường Phù Đồng	IV	2.400	1.920	1.440
53	Đường Trần Thi	IV	1.920	1.536	1.152
54	Đường Trần Nhật Duật	IV	880	704	528
55	Đường Yết Kiêu	IV	1.520	1.216	912
56	Đường Dã Tượng	IV	1.520	1.216	912
57	Đường Phạm Ngũ Lão	IV	1.200	960	720
58	Đường Hồng Bàng	IV	4.000	3.200	2.400
59	Đường Lê Đình Chinh	IV	2.080	1.664	1.248
60	Đường Trường Chinh	IV			
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)		4.480	3.584	2.688
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - hết địa phận phường Văn Hải		3.440	2.752	2.064

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
61	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	IV			
	- Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường		7.200	5.760	4.320
	- Đường Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn trước trụ sở UBND phường Văn Hải)	IV	3.520	2.816	2.112
62	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	IV	3.360	2.688	2.016
63	Đường Lương Thế Vinh	IV	1.600	1.280	960
64	Đường Hà Huy Tập	IV	1.760	1.408	1.056
65	Đường Hàm Nghi	IV	2.560	2.048	1.536
66	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	IV	880	704	528
67	Đường Đào Duy Từ	IV	2.400	1.920	1.440
68	Đường Nguyễn Khuyến	IV	2.720	2.176	1.632
69	Đường Trương Định	IV	3.200	2.560	1.920
70	Đường Huỳnh Thúc Kháng	IV	3.360	2.688	2.016
71	Đường Lê Đại Hành	IV	3.360	2.688	2.016
72	Đường Tô Hiến Thành	IV	2.720	2.176	1.632
73	Đường Pinăng Tắc	IV	2.720	2.176	1.632
74	Đường Lương Văn Can	IV	2.720	2.176	1.632
75	Đường Duy Tân	IV	1.920	1.536	1.152
76	Đường Đồng Đậu	IV			

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đoạn thuộc phường Phước Mỹ		2.400	1.920	1.440
	- Đoạn thuộc xã Thành Hải		1.440	1.152	864
77	Đường Trần Quang Khải	IV	2.080	1.664	1.248
78	Đường Ngô Thị Nhậm	IV	2.080	1.664	1.248
79	Đường Trần Cao Vân	IV			
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)		2.480	1.984	1.488
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường		1.760	1.408	1.056
80	Đường Phó Đức Chính (đường nối Trần Cao Vân -Minh Mạng)	IV	1.680	1.344	1.008
81	Đường Nguyễn Cư Trinh	IV	1.920	1.536	1.152
82	Đường Bác Ái	IV			
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đường sắt)		3.040	2.432	1.824
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường		2.240	1.792	1.344
83	Hẻm đường Bác Ái	IV			
	- Hẻm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)		1.232	986	739
	- Hẻm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)		1.440	1.152	864
	- Hẻm phía Bắc tháp Poklong Giarai		1.440	1.152	864
84	Đường Tự Đức	IV	5.120	4.096	3.072
85	Khu tái định cư thôn Tấn Lộc	IV			

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường Mai Xuân Thưởng (từ đường Trần Thi - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tấn Lộc)		2.320	1.856	1.392
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư		1.344	1.075	806
86	Khu tái định cư Nam cầu móng	IV			
	- Từ Đường tỉnh 703 - nhà máy rượu vang nho		2.320	1.856	1.392
	- Đường nội bộ bên trong		1.760	1.408	1.056
87	Khu dân cư Phước Mỹ 1				
	- Đường Võ Trường Toản (D1), Đường Phùng Khắc Khoan (D2)	IV	3.200	2.560	1.920
	- Đường Trần Nguyên Hãn (D3)	IV			
	+ Từ đầu đường 21/8 - Trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5)		5.120	4.096	3.072
	+ Giáp trục Đường Trương Vĩnh Ký (D5) - Hết đường		4.560	3.648	2.736
	- Đường Thủ Khoa Huân (D4), Đường Trương Vĩnh Ký (D5)	IV	4.560	3.648	2.736
	- Đường Tôn Thất Thuyết (D6)	IV	6.400	5.120	3.840
	- Đường Nguyễn Trung Trực (D7)	IV	3.600	2.880	2.160
	- Đường N1, N15	IV	2.240	1.792	1.344
	- Đường N4	IV	2.240	1.792	1.344
	- Đường Bùi Hữu Nghĩa (N6)	IV	3.200	2.560	1.920
	- Đường N7, N8, N9, N11	IV	2.240	1.792	1.344
	- Đường N10, N12, N13, N14	IV	2.240	1.792	1.344

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
88	Khu dân cư Mương Cát				
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	IV	6.400	5.120	3.840
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	IV	5.360	4.288	3.216
	- Đường Dương Quảng Hàm (D3)	IV	4.800	3.840	2.880
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4): Từ đường Trần Hữu Duyệt đến đường Dương Quảng Hàm	IV	5.440	4.352	3.264
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	IV	4.640	3.712	2.784
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	IV	5.360	4.288	3.216
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	IV	3.840	3.072	2.304
	- Đường N3	IV	2.960	2.368	1.776
	- Đường Nguyễn Văn Tố (N4)	IV	2.960	2.368	1.776
	- Đường Phan Thanh Giản (N5 - N6)	IV	5.120	4.096	3.072
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	IV	3.840	3.072	2.304
	- Đường Phạm Hùng (N8)	IV	3.840	3.072	2.304
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	IV	2.160	1.728	1.296
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	IV	4.800	3.840	2.880
	- Đường N12	IV	2.560	2.048	1.536
	- Đường N13	IV	2.240	1.792	1.344
	- Đường N14	IV	1.680	1.344	1.008

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường N15	IV	2.960	2.368	1.776
	- Đường Trần Ca (N16)	IV	2.944	2.355	1.766
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	IV	4.880	3.904	2.928
89	Đường Huỳnh Tấn Phát (Từ đường Dương Quảng Hàm đến hết đường)	IV	4.560	3.648	2.736
90	Đường Tấn Tài xóm Láng cũ				
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tấn Tài - đường Trần Thị)	IV	3.440	2.752	2.064
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở khu phố 4 - hết địa phận phường Tấn Tài)	IV	1.520	1.216	912
	- Đường Ngô Đức Kế (từ giáp địa phận phường Tấn Tài - đường Hải Thượng Lãn ông) (trừ đoạn đường trong khu TĐC nhà máy xử lý nước thải)	IV	1.520	1.216	912
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba)	IV	1.760	1.408	1.056
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Yên Ninh)	IV	1.520	1.216	912
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh - Trường tiểu học Đông Hải)	IV	1.520	1.216	912
	- Đoạn từ ngã ba Mỹ An - giáp đường Nguyễn Công Trứ	IV	1.920	1.536	1.152
91	Đường Tôn Đản (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	IV	7.040	5.632	4.224
	- Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tấn Tài)	IV	2.560	2.048	1.536

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự)	IV	5.280	4.224	3.168
	- Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến)	IV	8.640	6.912	5.184
92	Đường xung quanh hồ điều hòa Kinh Dinh	II	9.200	7.360	5.520
93	Đường Nguyễn Tri Phương	II	12.000	9.600	7.200
94	Đường Lê Thánh Tôn	II	12.000	9.600	7.200
95	Đường Phan Bội Châu	II	12.000	9.600	7.200
96	Đường Nguyễn Trác	IV	2.160	1.728	1.296
97	Đường Võ Trứ	IV			
	- Từ đường Nguyễn Tri Phương đến chợ Mỹ Phước		2.400	1.920	1.440
	- Từ đường Chợ Mỹ Phước đến giáp đường Nguyễn Văn Nhu		2.080	1.664	1.248
98	Đường Yên Thế	IV	1.280	1.024	768
99	Đường Ông Ích Khiêm	IV	2.880	2.304	1.728
100	Đường Phùng Chí Kiên	IV	2.400	1.920	1.440
101	Đường nối từ đường Yên Ninh ra biển (vào Khu nghỉ dưỡng Điện lực), phường Mỹ Hải		9.280	7.424	5.568
102	Tuyến đường Trần Quý Cáp tại khu phố 4 (ranh giới hành chính giữa phường Mỹ Đông và Mỹ Hải), phường Mỹ Hải		1.520	1.216	912
103	Đường nối đường 21 tháng 8 đến Phan Đăng Lưu (hẻm 150 đường 21 tháng 8), phường Phước Mỹ		9.600	7.680	5.760

STT	TÊN ĐƯỜNG PHỐ	Loại đường phố	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
104	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn từ đường 16 tháng 4 đến đường Hữu Nghị			6.144	
105	Đường Hoàng Diệu, đoạn từ đường 16 tháng 4 đến đường Hữu Nghị			3.891	
106	Đường Hữu Nghị			3.891	

VI. Bảng giá đất tại các khu quy hoạch dân cư:*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1. THÀNH PHỐ PHAN RANG - THÁP CHÀM			
1.1. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1			
- Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m	2.560	2.048	1.536
- Đường Nguyễn Hữu Hương	880	704	528
- Đường Huỳnh Tinh Của	880	704	528
- Đường Trần Quốc Toàn	880	704	528
- Đường Trần Hiếm	880	704	528
- Đường quy hoạch còn lại	800	640	480
1.2. Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2			
- Đường gom quốc lộ 1A có lòng đường rộng 8m	2.560	2.048	1.536
- Đường quy hoạch có lòng đường rộng \geq 8m còn lại	880	704	528
- Đường quy hoạch còn lại	800	640	480
1.3. Khu tái định cư Yên Ninh			
- Các lô đất bám đường Yên Ninh	7.680	6.144	4.608
- Các lô bám đường quy hoạch rộng 11m không có vỉa hè	3.200	2.560	1.920
- Các lô bám đường quy hoạch rộng 16m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	2.880	2.304	1.728

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Các lô bám đường quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5m; lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m; lòng đường rộng 7,5m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5 và 4m)	2.800	2.240	1.680
- Các lô đất bám đường quy hoạch còn lại	1.920	1.536	1.152
1.4. Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm			
- Đường quy hoạch rộng 13m	1.088	870	653
- Đường quy hoạch rộng 11m	864	691	518
- Đường quy hoạch rộng 7m	800	640	480
1.5. Khu tái định cư phường Phước Mỹ, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm			
- Đường Nguyễn Thiện Thuật (D) và đường Huyền Trân Công Chúa (D2)	2.560	2.048	1.536
- Đường quy hoạch còn lại	2.080	1.664	1.248
1.6. Khu tái định cư dự án Sân vận động tỉnh Ninh Thuận			
- Các lô bám đường Quy hoạch có lòng đường 15m	4.480	3.584	2.688
- Các lô bám đường Quy hoạch còn lại	3.200	2.560	1.920
1.7. Khu dân cư Hồ điều hòa Kinh Dinh, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm			
- Các lô bám đường quy hoạch	8.800	7.040	5.280
1.8. Khu tái định cư nhà máy xử lý nước thải			
- Đường Ngô Đức Kế	2.560	2.048	1.536
- Đường Đào Duy Anh (D)	3.200	2.560	1.920

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Đường quy hoạch còn lại	2.080	1.664	1.248
1.9. Khu tái định cư cạnh trường Trung học Tháp Chàm			
- Đường D1, đường N2	2.320	1.856	1.392
- Đường N1	1.920	1.536	1.152
- Đường N3	1.760	1.408	1.056
- Đường N4	1.600	1.280	960
1.10. Khu tái định cư số 2 (Khu tái định cư bệnh viện tỉnh và Khu tái định cư thành phố thuộc phường Văn Hải)			
- Đường Phạm Ngọc Thạch (D4)	4.000	3.200	2.400
- Đường Đặng Văn Ngữ (D1) và đường Hồ Đắc Di (N1)	3.200	2.560	1.920
- Đường quy hoạch còn lại	2.880	2.304	1.728
1.11. Khu đô thị mới Đông Bắc K1 - phường Thanh Sơn			
- Đường Trần Nhân Tông kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	13.600	10.880	8.160
- Đường Hoàng Diệu (từ Trần Quang Diệu đến Nguyễn Văn Cừ)	7.280	5.824	4.368
- Đường Cao Bá Quát kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	6.080	4.864	3.648
- Đường quy hoạch còn lại	5.600	4.480	3.360
1.12. Khu Dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ			
- Đường N2	5.600	4.480	3.360
- Các đường Quy hoạch còn lại	5.120	4.096	3.072

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1.13. Khu đô thị du lịch biển Bình Sơn			
- Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 9m	8.000	6.400	4.800
- Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 6m	6.880	5.504	4.128
- Đường quy hoạch còn lại	5.600	4.480	3.360
1.14. Khu gia đình quân nhân trong khuôn viên đại đội thông tin C16			
- Đường N1	1.120	896	672
- Đường D1, N2	960	768	576
1.15. Các tuyến đường trong khu dân cư Bửu Sơn	7.025	5.620	4.215
1.16. Các trục đường trong Khu tái định cư Phan Đăng Lưu			
- Đường rộng 6m	3.860	3.088	2.316
- Đường rộng 7m	4.181	3.345	2.509
- Đường rộng 8m	4.518	3.614	2.711
- Đường rộng 11m	5.396	4.317	3.238
- Đường Phan Đăng Lưu (thuộc Khu tái định cư Phan Đăng Lưu)	7.437	5.950	4.462
2. HUYỆN NINH HẢI			
2.1. Khu tái định cư Khánh Hội, xã Tri Hải			
- Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 11m	640	512	384
- Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	608	486	365

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Đường Quy hoạch còn lại	480	384	288
2.2. Khu tái định cư cầu Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải			
- Các đường còn lại trong Khu quy hoạch	3.200	2.560	1.920
2.3. Khu quy hoạch dân cư Gò Ông Táo, thị trấn Khánh Hải			
- Đường D1	2.160	1.728	1.296
- Đường N2, D2	1.920	1.536	1.152
- Đường N1	1.760	1.408	1.056
2.4. Khu quy hoạch 8 sào phía Đông khách sạn Sài Gòn Ninh Chữ, thị trấn Khánh Hải			
- Các lô tám đường N2	3.200	2.560	1.920
2.5. Khu quy hoạch A7, thị trấn Khánh Hải			
- Các lô tám đường quy hoạch rộng 6m	1.520	1.216	912
- Các lô tám đường quy hoạch rộng 3,5m	1.200	960	720
2.6. Khu quy hoạch A8, thị trấn Khánh Hải			
- Các lô tám đường quy hoạch rộng 12m	1.920	1.536	1.152
- Các lô tám đường quy hoạch rộng 6m	1.520	1.216	912
2.7. Khu dân cư Tri Thủy, xã Tri Hải			
- Các lô tám đường quy hoạch	352	282	211
2.8. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Tường, xã Nhơn Hải			

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Các đường còn lại trong Khu quy hoạch	345	276	207
2.9. Khu quy hoạch dân cư thôn Hộ Diêm, xã Hộ Hải			
- Các lô bóm đường gom quốc lộ 1A (N1)	960	768	576
- Các lô bóm đường quy hoạch còn lại	800	640	480
2.10. Khu quy hoạch dân cư thôn Đá Bắn, xã Hộ Hải			
- Các lô bóm đường quy hoạch	400	320	240
2.11. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải			
- Đường D1	456	365	274
- Đường N1, N2	400	320	240
2.12. Khu quy hoạch dân cư Vũng Bèo, xã Phương Hải			
- Các lô bóm đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường $\geq 6m$	480	384	288
- Các lô bóm đường quy hoạch còn lại	400	320	240
2.13. Khu quy hoạch dân cư An Xuân, xã Xuân Hải			
- Các lô bóm đường quy hoạch	480	384	288
2.14. Khu quy hoạch Khu dân cư Ba Bồn (bổ sung), thị trấn Khánh Hải		1.280	960
2.15. Khu quy hoạch Khu dân cư Cầu Xe, xã Xuân Hải	180	144	108
3. HUYỆN NINH PHƯỚC			
3.1. Khu dân cư Láng Ông 2, xã Phước Hậu			
- Đường liên xã (Trục A1_A4)	832	666	499

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Đường còn lại trong khu quy hoạch	560	448	336
3.2. Khu dân cư trụ sở UBND xã An Hải (cũ)	1.008	806	605
3.3. Khu dân cư Bàu Ấu, xã Phước Hải	224	179	134
3.4. Khu dân cư cầu mới, thôn La Chũ, xã Phước Hữu			
- Đường có độ rộng 8m	720	576	432
- Đường quy hoạch còn lại	640	512	384
3.5. Khu QH dân cư Nam Phước An 2, xã Phước Vinh			
- Các lô đất tiếp giáp Đường 01, 02, 07, 09	272	218	163
3.6. Khu QH dân cư thôn Vạn Phước, xã Phước Thuận			
- Điểm dân cư số 1			
+ Các lô đất tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 708	848	678	509
+ Các lô tiếp giáp đường D1, D2, D3, D4 rộng 8,5m	672	538	403
+ Các lô đất tiếp giáp đường QH rộng 5m	480	384	288
- Điểm dân cư số 2, điểm dân cư số 3			
+ Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch	480	384	288
3.7. Khu dân cư Ao Lò Gạch, thị trấn Phước Dân			
- Các lô đất tiếp giáp đường A4	640	512	384
- Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	912	730	547
3.8. Khu quy hoạch dân cư Bình Thành, thị trấn Phước Dân	560	448	336

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
3.9. Khu quy hoạch dân cư Nam Cầu Phú Quý, thị trấn Phước Dân	560	448	336
3.10. Khu quy hoạch dân cư Chung Mỹ 1, thị trấn Phước Dân	560	448	336
3.11. Khu quy hoạch dân cư Bầu Trũng, thị trấn Phước Dân	800	640	480
3.12. Khu quy hoạch dân cư xã cũ, thị trấn Phước Dân	800	640	480
3.13. Khu quy hoạch dân cư Bầu Lãng, thị trấn Phước Dân			
- Đường quy hoạch 8m	560	448	336
- Đường quy hoạch 6,5m	448	358	269
3.14. Khu quy hoạch Hợp tác xã Phú Quý, thị trấn Phước Dân			
- Đường Huỳnh Tấn Phát	800	640	480
- Đường quy hoạch 7m	640	512	384
3.15. Khu quy hoạch Sau lưng huyện đội, thị trấn Phước Dân	560	448	336
3.16. Khu dân cư Ao cá Bình Quý, thị trấn Phước Dân	560	448	336
3.17. Khu quy hoạch dân cư Tà Đe, xã An Hải	504	403	302
3.18. Khu quy hoạch dân cư Ba Tàu, xã An Hải	480	384	288
3.19. Khu quy hoạch tái định cư Long Bình, xã An Hải	504	403	302
3.20. Khu quy hoạch dân cư Lò đường, xã An Hải	504	403	302
3.21. Đoạn cầu đập tràn ngăn mặn thuộc xã An Hải, xã An Hải	504	403	302
3.22. Khu quy hoạch dân cư Cây Cam (Thuận Hòa), xã Phước Thuận	336	269	202
3.23. Khu quy hoạch dân cư Cây Gòn (Hiệp Hòa), xã Phước Thuận	336	269	202

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
3.24. Khu dân cư Phước Khánh, xã Phước Thuận	336	269	202
3.25. Khu dân cư Phước Lợi (Bệnh viện Lao phổi), xã Phước Thuận	336	269	202
3.26. Khu quy hoạch dân cư Mã Thánh, xã Phước Sơn	336	269	202
3.27. Khu quy hoạch dân cư Xóm Mới, xã Phước Sơn	336	269	202
3.28. Khu quy hoạch dân cư Cầu Lầu, xã Phước Sơn	336	269	202
3.29. Khu quy hoạch dân cư Gò Đất, xã Phước Sơn	336	269	202
3.30. Khu quy hoạch dân cư Ông Thơ, xã Phước Sơn	336	269	202
3.31. Khu quy hoạch dân cư Phước Thiện 1, xã Phước Sơn	336	269	202
3.32. Khu dân cư Đông Bình, xã Phước Sơn	336	269	202
3.33. Điểm dân cư thôn Như Bình, xã Phước Thái	156	125	94
3.34. Điểm dân cư thôn Hoài Trung, xã Phước Thái	156	125	94
3.35. Trường tiểu học Trường Sanh cũ, xã Phước Hậu	360	288	216
3.36. Khu quy hoạch dân cư Mông Nhuận, xã Phước Hữu	156	125	94
3.37. Khu quy hoạch dân cư Ông Đồn, xã Phước Hữu	156	125	94
3.38. Khu quy hoạch dân cư Cầu Mới, xã Phước Hữu			
- Đường có độ rộng 8m	540	432	324
- Đường quy hoạch còn lại	480	384	288
3.39. Khu quy hoạch dân cư Núi Tháp, xã Phước Hữu			
- Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6	113	90	68

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Đường N1, N2, N3, N12 (8m)	102	82	61
- Đường N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12 (4m-6m)	82	66	49
3.40. Khu quy hoạch dân cư Ruộng Rẫy, xã Phước Hữu	115	92	69
4. HUYỆN NINH SƠN			
4.1. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Quản lý thị trường, thị trấn Tân Sơn			
- Các lô tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	1.280	1.024	768
- Các lô tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	880	704	528
4.2. Khu quy hoạch dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng, thị trấn Tân Sơn			
- Các tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	1.280	1.024	768
4.3. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn			
- Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16m)	195		
- Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	182		
4.4. Khu tái định cư xã Lâm Sơn			
- Các lô đất mặt tiền đường D2 (10m)	325		
- Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	299		
4.5. Khu quy hoạch dân cư Cầu Gãy, thị trấn Tân Sơn			
- Các lô bóm đường rộng 22m	560	448	336
- Các lô bóm đường rộng 20m	512	410	307
- Các lô bóm các đường quy hoạch còn lại	400	320	240

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
4.6. Khu Tái định cư dự án đường bộ Cao tốc Bắc – Nam, xã Nhơn Sơn			
Đường quy hoạch rộng 9m	1.033	826	620
Đường quy hoạch rộng 5,5m	879	703	527
4.7. Khu giãn dân thôn Lương Tri, xã Nhơn Sơn	161	129	97
4.8. Khu dân cư Lập Lá - Lâm Sơn, xã Lâm Sơn	143	114	86
5. HUYỆN THUẬN BẮC			
5.1. Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Bắc Phong			
- Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, D3, D4, D5, N1, N2	585	468	351
5.2. Khu quy hoạch Trung tâm hành chính huyện Thuận Bắc			
- Khu đất TM6, TM7, TM9	780	624	468
5.3. Các tuyến đường trục chính trong khu Trung tâm huyện			
Đường N1	741	593	445
Đường N2	780	624	468
Đường N4.1	780	624	468
5.4. Khu dân cư phía Bắc Trung tâm hành chính huyện			
Đường N1, N2, N3, N7	741	593	445
Đường N4, N5, N6, N1, N2	780	624	468
6. HUYỆN THUẬN NAM			
6.1. Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà			

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Các lô bóm đường quy hoạch có lòng đường $\geq 10m$	286	229	172
- Các lô bóm đường quy hoạch lòng đường $\geq 6m$	260	208	156
- Các lô bóm đường Quy hoạch còn lại	221	177	133
6.2. Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam			
- Đường đôi có lòng đường rộng 21m	650	520	390
- Đường đôi có lòng đường rộng 15m	585	468	351
- Đường QH có lòng đường rộng 14m	546	437	328
- Đường QH có lòng đường rộng 6m	468	374	281
6.3. Khu dân cư cầu Quần - Cà Ná, xã Cà Ná			
- Tuyến đường số 1	2.340	1.872	1.404
- Tuyến đường số 2	1.690	1.352	1.014
- Tuyến đường số 3	2.340	1.872	1.404
- Tuyến đường số 4	2.600	2.080	1.560
- Tuyến đường số 5	1.950	1.560	1.170
6.4. Khu Tái định cư vùng sạt lở, thôn Sơn Hải, xã Phước Dinh			
- Đường D7	715	572	429
- Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6	650	520	390
6.5. Khu Quy hoạch 171 lô thuộc xã Cà Ná			
- Các lô bóm đường Quy hoạch 18m	663	530	398

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Các lô bóm đường Quy hoạch còn lại	488	390	293
6.6. Khu Quy hoạch thôn Quán Thẻ 2, xã Phước Minh			
- Các lô bóm đường gom QL1A	455	364	273
- Các lô bóm đường Quy hoạch rộng 15m	390	312	234
- Các lô bóm đường Quy hoạch rộng 12m	351	281	211
- Các lô bóm đường Quy hoạch còn lại	312	250	187
6.7. Khu dân cư vùng sạt lở ven biển Cà Ná			
- Các lô bóm đường D3	845	676	507
- Các lô bóm đường có độ rộng lòng đường 6,5m	689	551	413
- Các lô bóm đường có độ rộng lòng đường 4m (có vỉa hè)	585	468	351
- Các lô bóm đường có độ rộng lòng đường 4m (không có vỉa hè)	520	416	312
6.8. Khu dân cư sạt lở ven biển Cà Ná			
- Đường quy hoạch 22,5m	845	676	507
- Đường quy hoạch 13m	689	551	413
- Đường quy hoạch 11m	689	551	413
- Đường quy hoạch 7m	585	468	351
- Đường quy hoạch 4m	520	416	312
6.9. Khu Tái định cư của Đường bộ cao tốc Bắc-Nam, xã Nhị Hà			
- Đường quy hoạch 12m	286	229	172

TÊN KHU QUY HOẠCH	Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
- Đường quy hoạch 7m	260	208	156

VII. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp và các Cảng cá:

1. Khu công nghiệp Thành Hải và Cụm Công nghiệp Thập Chàm:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Tên Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ		Giá đất thương mại, dịch vụ	
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Khu công nghiệp Thành Hải	723	657	964	876
Cụm công nghiệp Thập Chàm	578	526	770	700

2. Cảng cá Khánh Hội và Cà Ná:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TÊN CẢNG	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ	Giá đất thương mại, dịch vụ
Cảng cá Khánh Hội	1.360	1.840
Cảng cá Cà Ná	1.170	1.560
Khu mở rộng cảng cá Cà Ná	1.560	1.950

VIII. Bảng giá các loại đất phi nông nghiệp khác:

1. Giá đất ở riêng lẻ ngoài khu dân cư được công nhận là đất ở theo quy định của Luật Đất đai: Được tính bằng vị trí thấp nhất (Vị trí 3 đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm hoặc Vị trí 6 đối với địa bàn các huyện) của đất ở thuộc khu dân cư gần nhất (Trường hợp tiếp giáp với nhiều khu dân cư có cùng khoảng cách thì lấy giá đất của khu dân cư có giá cao).

2. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh được xác định bằng 60% giá đất ở có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư; giá đất tôn giáo, tín ngưỡng được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

3. Giá đất phi nông nghiệp khác theo quy định tại điểm k khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024: Được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

4. Giá đất công trình công cộng theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai năm 2024 sử dụng vào mục đích kinh doanh: Được tính bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

5. Giá đất công trình năng lượng, đất khai thác khoáng sản: Được tính bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, không phải đất thương mại dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư và không được thấp hơn 150.000 đồng/m².

6. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng sử dụng vào mục đích kinh doanh: Được xác định theo giá đất sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí.

7. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ có cùng vị trí, đường, phố, khu dân cư.

IX. Giá đất chưa sử dụng:

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định để định mức giá cụ thể.

X. Phụ lục 1:

1. Giá đất của đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở; Bảng giá đất thương mại, dịch vụ; Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại đường phố chính thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính;
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1;
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

4. Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) số với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát).

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

5. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm sau:

5.1. Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

5.2. Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định tại điểm 4 mục X phần B;
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1;

- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

6. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 400.000 đồng/m²; Giá đất thương mại, dịch vụ của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 320.000 đồng/m²; Giá đất sản xuất kinh, doanh phi nông nghiệp không phải thương mại, dịch vụ của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 240.000 đồng/m².

7. Giá đất tại các khu quy hoạch chưa quy định tại Bảng giá đất ở; Bảng giá đất thương, mại dịch vụ; Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ tại hai bên đường phố thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm thì xác định theo phụ lục tại **mục XI** nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

8. Giá đất tại các khu quy hoạch thuộc địa bàn các huyện chưa quy định thì xác định theo Phụ lục 2 tại **mục XI** (Bảng phân vị trí đất để xác định giá đất ở tại nông thôn, ven đô thị và thị trấn) nhưng không thấp hơn giá đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại các khu quy hoạch.

XI. Phụ lục 2: Bảng phân loại xã đồng bằng, trung du, miền núi (tính đến thôn) để xác định giá đất nông nghiệp, giá đất lâm nghiệp.

Loại Xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
1. Xã đồng bằng	Tất cả các phường, xã	1. thị trấn Phước Dân	1. xã Phước Nam (trừ thôn Phước Lập Tam Lang)	1. thị trấn Khánh Hải	1. xã Bắc Phong	1. xã Nhơn Sơn	
		2. xã An Hải		2. xã Hộ Hải			
		3. xã Phước Hải		3. xã Tân Hải			
		4. xã Phước Hữu	2. xã Phước Dinh	4. xã Xuân Hải			

Loại Xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
		5. xã Phước Hậu	3. xã Phước Diêm	5. xã Tri Hải			
		6. xã Phước Thuận	4. xã Phước Minh (thôn Lạc Tiến, Quán Thê)	6. xã Nhơn Hải			
		7. xã Phước Sơn		7. xã Thanh Hải			
		8. xã Phước Vinh (thôn Phước An 1, Phước An 2)	5. xã Cà Ná	8. xã Phương Hải			
		9. xã Phước Thái (thôn Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao)	6. xã Phước Ninh	9. xã Vĩnh Hải (thôn Mỹ Hòa, Thái An, Vĩnh Hy)			
			7. xã Nhị Hà				
2. Xã trung du		1. xã Phước Thái (thôn Đá Trắng)	1. xã Phước Nam (thôn Phước Lập Tam Lang)		1. xã Công Hải (thôn Hiệp Kiệt, Giác lan, Suối Giếng và Bình Tiên) 2. xã Lợi Hải	1. thị trấn Tân Sơn 2. xã Mỹ Sơn 3. xã Quảng Sơn	

Loại Xã	TP Phan Rang - Tháp Chàm	Huyện Ninh Phước	Huyện Thuận Nam	Huyện Ninh Hải	Huyện Thuận Bắc	Huyện Ninh Sơn	Huyện Bác Ái
					3. xã Bắc Sơn (thôn Bình Nghĩa, Láng Me, thôn Xóm Bằng 2)	4. xã Lương Sơn 5. xã Lâm Sơn	
3. Xã miền núi		1. xã Phước Thái (thôn Tà Dương) 2. xã Phước Vinh (thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1, 2)	1. xã Phước Hà	1. xã Vĩnh Hải (thôn Cầu Gãy, Đá Hang)	1. xã Công Hải (các thôn còn lại) 2. xã Phước Kháng 3. xã Phước Chiến 4. xã Bắc Sơn (thôn Xóm Bằng)	1. xã Hòa Sơn 2. xã Ma Nới	Các xã trong huyện

Chú thích:

1. Bảng phân vị trí đất 1, 2, 3, 4, 5, 6 để xác định giá đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn:

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố
5	Các thửa đất có lối đi nhỏ (độ rộng lối đi lớn hơn 1m và không đủ điều kiện để xác định là vị trí 4)
6	Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5

*. Đường liên xã: Các tuyến đường chưa được xác định giá tại mục *Bảng giá đất ở, bảng giá đất thương mại dịch vụ, bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu dân cư ven đường giao thông chính, khu thương mại, khu du lịch, khu công nghiệp* theo quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện đi từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ Quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Riêng đối với thành phố Phan Rang - Tháp Chàm phân vị trí đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ như sau:

- + Vị trí 1: các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, đường xuất phát từ quốc lộ, tỉnh lộ.
- + Vị trí 2: các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố.
- + Vị trí 3: các thửa đất chưa được xác định ở vị trí 1, 2.
- Vị trí đất ở tại khu quy hoạch dân cư Bình Sơn:
 - + Vị trí 1: các lô đất tiếp giáp với đường quy hoạch thông ra đường Nguyễn Thị Minh Khai.
 - + Vị trí 2: các lô đất còn lại không thuộc vị trí 1.

3. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở ven đầu mỗi giao thông, đường giao thông chính thì không xác định giá theo vị trí.

4. Xác định vị trí đất tại nông thôn để làm căn cứ tính tiền thuê đất sử dụng cho hoạt động khai thác khoáng sản:

- Vị trí 1: Cách đường giao thông chính đến 500 mét.

- Vị trí 2: Cách đường giao thông chính từ 500 mét đến dưới 1.000 mét.

- Vị trí 3: Cách đường giao thông chính từ 1.000 mét trở lên.

5. Đối với những tuyến đường có hành lang an toàn đường bộ thì giá đất được xác định từ giới hạn hành lang an toàn đường bộ trở ra (phía không thuộc hành lang an toàn đường bộ) và theo quy hoạch chi tiết được duyệt; phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ được xác định mục đích sử dụng chính là đất giao thông.

XII. Phụ lục 3: Xác định giá đất cho những thửa đất ở, đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải thương mại dịch vụ thuộc các trường hợp đặc biệt.

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Bảng giá này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.

2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.

3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.

4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).

6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.

7. Đối với đất được Nhà nước cho thuê, giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung của Phụ lục này./."

Phụ lục III
Giá đất các Khu dân cư, Khu tái định cư, tuyến đường
(đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật và đã được phê duyệt giá đất cụ thể)
(Ban hành kèm theo Quyết định số .../2024/QĐ-UBND ngày .../.../2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

I. Bảng giá đất ở:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở
I	Thành phố Phan Rang-Tháp Chàm	
1	Đường Ngô Gia Tự kéo dài (Đoạn từ Thống Nhất đến Lê Duẩn) (Loại đường phố I)	25.120
2	Đường N9 (Đoạn từ Lê Duẩn đến Thống Nhất, phường Phủ Hà) (Loại đường phố II)	21.380
3	Khu dân cư Phước Mỹ 1 (khu đất 1,43 ha và các tuyến đường có liên quan với khu đất 1,43 ha) (Loại đường phố IV)	
3.1	Đường Phạm Ngũ Lão (thuộc Khu dân cư Phước Mỹ 1)	10.440
3.2	Đường N2*	11.203
3.3	Đường N2	9.043
3.4	Đường N5	11.203
3.5	Đường N3	9.043
4	Khu dân cư đường Minh Mạng - phường Đô Vinh	
4.1	Đường D1 Minh Mạng	7.210

STT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở
4.2	Đường N2	4.910
4.3	Đường N1	4.360
4.4	Đường D2	4.360
4.5	Đường D3	4.120
5	Khu dân cư xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - phường Đô Vinh	
5.1	Đường D1 Minh Mạng	7.210
5.2	Đường N2	4.910
5.3	Đường N1	4.360
5.4	Đường D2	4.360
5.5	Đường D3	4.120
6	Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam)	
6.1	Tiếp giáp đoạn đường từ giáp ranh thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình (thuộc Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam))	23.686
6.2	Tiếp giáp đường nội bộ	11.932
7	Khu dân cư tái định cư thành phố (Khu tái định cư bệnh viện) mở rộng, phường Văn Hải	
7.1	Đường rộng 11m	10.971
7.2	Đường rộng 16m	13.949
7.3	Đường rộng 27m	18.772
7.4	Đường Trường Chinh (thuộc Khu dân cư tái định cư thành phố (Khu tái định cư bệnh viện) mở rộng, phường Văn Hải)	26.461
8	Khu tái định cư dự án Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải thành phố, phường Phước Mỹ	
8.1	Đường rộng 11m	10.670

STT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở
8.2	Đường rộng 10,7m	10.670
8.3	Đường rộng 9,9m	10.670
8.4	Đường rộng 7m	9.504
9	Khu dân cư Khu phố 11, phường Đông Hải	
9.1	Tuyến đường 8m	3.570
9.2	Tuyến đường 6,5m	3.500
9.3	Tuyến đường 5,5m	3.390
10	Khu tái định cư tại dự án Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ (đô thị Đông Bắc Khu K2)	
10.1	Đường rộng 27m	21.500
10.2	Đường rộng 23m	19.350
10.3	Đường rộng 21m	17.845
10.4	Đường rộng 20m	17.845
10.5	Đường rộng 15m	12.900
10.6	Đường rộng 12m	10.320
11	Khu tái định cư dự án Khu quản lý vận hành, khu chuyên gia và trụ sở Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận	
11.1	Đường D4	2.746
11.2	Đường D5	2.224
11.3	D14	1.922
11.4	K8-D1	2.471
11.5	D15	1.853
11.6	D17 (giáp dãy LK5 và sau nhà cộng đồng)	1.853
11.7	D16	1.538

STT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở
11.8	D18	1.482
11.9	D19	1.482
II	Huyện Ninh Hải	
1	Đường Đầm Nại	16.109
2	Đường bờ kè đoạn từ cầu Tri Thủy đến ngã ba đi Tân An, xã Tri Hải	8.702
3	Khu tái định cư cầu Ninh Chũ, thị trấn Khánh Hải	
	Đường quy hoạch 12m	14.933
4	Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Tường, xã Nhơn Hải	
4.1	Đường quy hoạch 6m	4.445
4.2	Đường quy hoạch 8m	4.695
5	Khu quy hoạch Khu dân cư Ba Bồn (bổ sung), thị trấn Khánh Hải	18.270
6	Khu quy hoạch Khu dân cư Thành Sơn, xã Xuân Hải	
6.1	Đường quy hoạch 6m	1.110
6.2	Đường quy hoạch 9m	1.332
7	Khu quy hoạch điểm dân cư nông thôn xã Phương Hải	
7.1	Đường quy hoạch 16m	3.848
7.2	Đường quy hoạch 13m	3.621
7.3	Đường quy hoạch 11m	3.373
7.4	Đường quy hoạch 10m	3.256
7.5	Đường quy hoạch 6m	2.834
8	Khu tái định cư xã Hộ Hải	4.698
III	Huyện Ninh Phước	

STT	TÊN KHU DÂN CƯ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, TUYẾN ĐƯỜNG	Giá đất ở
1	Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam)	
1.1	Tiếp giáp đoạn đường từ giáp ranh thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình (thuộc Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam))	23.686
1.2	Tiếp giáp đường nội bộ	11.932
IV	Huyện Ninh Sơn	
1	Khu dân cư Lê Lai, thị trấn Tân Sơn	2.056
V	Huyện Thuận Bắc	
1	Các tuyến đường trục chính trong khu Trung tâm huyện	
1.1	Đường D1a	2.731
1.2	Đường N4C	2.731
1.3	Đường NB	2.731
VI	Huyện Thuận Nam	
1	Khu dân cư dự án đường Văn Lâm - Sơn Hải, xã Phước Nam	
1.1	Đường quy hoạch rộng 40m	2.667
1.2	Đường quy hoạch rộng 25m	2.030
1.3	Đường quy hoạch rộng 7,5m	1.463
VII	Huyện Bác Ái	
1	Khu dân cư trung tâm huyện Bác Ái - Khu E	
1.1	Tuyến đường D2 - Đường quy hoạch 11m	1.117
1.2	Tuyến đường N2 - Đường quy hoạch 11m	1.117
1.3	Tuyến đường quy hoạch 7m không vỉa hè	788
1.4	Tuyến đường quy hoạch 5m không vỉa hè	665

II. Giá đất ở riêng lẻ ngoài khu dân cư được công nhận là đất ở theo quy định của Luật Đất đai: Được tính bằng vị trí thấp nhất (Vị trí 3 đối với địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm hoặc Vị trí 6 đối với địa bàn các huyện) của đất ở thuộc khu dân cư gần nhất (Trường hợp tiếp giáp với nhiều khu dân cư có cùng khoảng cách thì lấy giá đất của khu dân cư có giá cao).

III. Phụ lục 1:

1. Giá đất của đường phố hẻm được quy định là giá đất của đường phố chưa được xác định tên trong Bảng giá đất ở tại đường phố chính thuộc địa bàn thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

2. Căn cứ vào vị trí cụ thể mà đường phố hẻm được chia thành 3 cấp hẻm như sau:

- Hẻm cấp 1: là hẻm xuất phát từ đường phố chính;
- Hẻm cấp 2: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 1;
- Hẻm cấp 3: là hẻm xuất phát từ hẻm cấp 2.

3. Giá đất của hẻm được xác định căn cứ vào giá của thửa đất tại đường phố chính mà hẻm đó xuất phát và theo bảng sau:

4. Bảng tính giá đất đường phố hẻm (loại 1) số với giá đất đường phố chính (đường phố mà hẻm đó xuất phát).

Loại đường phố chính	Giá đất hẻm cấp 1 so với giá đất đường phố chính (%)	Giá đất hẻm cấp 2 so với giá đất hẻm cấp 1 (%)	Giá đất hẻm cấp 3 và các thửa đất còn lại so với giá đất hẻm cấp 2 (%)
I	35	35	35
II	40	40	40
III	50	50	50
IV	55	55	55

5. Mỗi đường hẻm, tùy theo độ rộng và chiều dài của hẻm mà được chia thành 7 loại hẻm sau:

5.1. Tiêu chuẩn phân loại hẻm

Chiều dài của hẻm tính từ đầu hẻm tới vị trí thửa đất	Độ rộng của hẻm (phần làm đường đi chung)				
	từ 6m trở lên	4m đến dưới 6m	3m đến dưới 4m	2m đến dưới 3m	dưới 2m
Dưới 50 mét	Loại 1	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5
Từ 50m - dưới 100m	Loại 2	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6
100 mét trở lên	Loại 3	Loại 4	Loại 5	Loại 6	Loại 7

5.2. Giá đất của từng loại hẻm như sau:

- Giá đất hẻm loại 1 bằng tỷ lệ quy định tại điểm 4 mục III;
- Giá đất hẻm loại 2 bằng 70% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 3 bằng 60% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 4 bằng 50% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 5 bằng 40% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 6 bằng 30% giá đất hẻm loại 1;
- Giá đất hẻm loại 7 bằng 20% giá đất hẻm loại 1.

6. Giá đất ở của mỗi thửa đất trong hẻm được xác định theo quy định nhưng không được thấp hơn 400.000 đồng/m².

Chú thích:

1. Bảng phân vị trí đất 1, 2, 3, 4, 5, 6 để xác định giá đất đất ở tại nông thôn, ven đô thị, thị trấn:

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
1	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã
2	Các thửa đất tiếp giáp với đường liên thôn, khu phố
3	Các thửa đất tiếp giáp với đường chính trong thôn, khu phố

Vị trí	Căn cứ để phân vị trí
4	Các thửa đất tiếp giáp với đường nhánh trong thôn, khu phố
5	Các thửa đất có lối đi nhỏ (độ rộng lối đi lớn hơn 1m và không đủ điều kiện để xác định là vị trí 4)
6	Các thửa đất chưa được xác định ở loại 1, 2, 3, 4, 5

*. Đường liên xã: Các tuyến đường chưa được xác định giá tại Bảng giá đất ở theo quy định này, nhưng là những tuyến đường chính trong huyện đi từ trung tâm xã này đến trung tâm xã kia và các tuyến đường xuất phát từ Quốc lộ hoặc tỉnh lộ đến trung tâm xã.

2. Các thửa đất tiếp giáp với đường liên xã, liên thôn, các khu vực thị trấn, huyện lỵ đã được xác định trong Bảng giá đất ở thì không xác định giá theo vị trí.

3. Đối với những tuyến đường có hành lang an toàn đường bộ thì giá đất được xác định từ giới hạn hành lang an toàn đường bộ trở ra (phía không thuộc hành lang an toàn đường bộ) và theo quy hoạch chi tiết được duyệt; phần đất thuộc hành lang an toàn đường bộ được xác định mục đích sử dụng chính là đất giao thông.

IV. Phụ lục 2: Xác định giá đất cho những thửa đất ở thuộc các trường hợp đặc biệt.

1. Vị trí của các thửa đất được xác định trong Bảng giá này là vị trí tính theo điểm giữa của chiều mặt tiền thửa đất.
2. Thửa đất có nhiều mặt tiền đường thì giá đất được xác định theo đường có giá cao nhất.
3. Thửa đất nằm tại nơi có đường hẻm đi thông nhau ra nhiều đường chính, giá đất được xác định theo phía đường đi gần nhất.
4. Thửa đất có chiều dài (sâu) quá 50 mét thì giá đất phần có chiều dài quá 50 mét tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).
5. Thửa đất sử dụng xây dựng cơ bản, công thự hoặc biệt thự có chiều dài (sâu) gấp bốn lần chiều ngang (mặt tiền) thì giá đất phần có chiều dài lớn hơn bốn lần chiều ngang được tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền, nhưng không được thấp hơn giá đất mặt tiền đường tiếp giáp (nếu có).
6. Thửa đất vừa có phần mặt tiền, vừa có phần không mặt tiền (hình chữ L) thì giá đất phần không có mặt tiền tính bằng 50% so với giá đất phần mặt tiền.

7. Đối với đất được Nhà nước cho thuê, giao đất có thu tiền sử dụng đất được xác định giá đất cho toàn bộ dự án không điều chỉnh theo các nội dung của Phụ lục này./.